

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Tên Công ty: Công ty cổ phần Que hàn điện Việt Đức
Năm báo cáo: Năm 2019

Hà Nội, Ngày 17 tháng 03 năm 2020

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0500445085 ngày 25 tháng 8 năm 2016. Thay đổi lần 4 ngày 02/01/2020.
- Vốn điều lệ: 55.247.160.000đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 55.247.160.000đ
- Địa chỉ: Nhị Khê – Thường Tín – Thành Phố Hà Nội
- Số điện thoại: (84) 33853360
- Số fax/Fax: (84) 33853653
- Website: VIWELCO.COM.VN
- Mã cổ phiếu (nếu có): QHD

Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện, được thành lập ngày 29/3/1967 tại phường Giáp Bát, khu Đồng Đa, TP Hà Nội. Trong quá trình hoạt động, do yêu cầu sắp xếp tổ chức, đơn vị lần lượt có các tên sau:

- Năm 1967, thành lập Nhà máy Que hàn điện trực thuộc Bộ Công nghiệp nặng;
- Năm 1978 chuyển thành Nhà máy Que hàn điện Việt Nam - CHDC Đức, công suất 7.200 tấn/năm;
- Tháng 3/1995, để phù hợp với cơ chế mới, Nhà máy Que hàn điện Việt Nam CHDC Đức đã được Bộ Công nghiệp ra quyết định đổi tên thành Công ty Que hàn điện Việt Đức.
- Theo quyết định 1335 ngày 10 tháng 6 năm 2003, công ty tiến hành các thủ tục để thực hiện cổ phần hóa. Ngày 14 tháng 10 năm 2003 Bộ công nghiệp ra quyết định số 166 phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Que hàn điện Việt Đức thành Công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức. Từ 01 tháng 01 năm 2004 đến nay Công ty hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

- Ngày 22 tháng 4 năm 2010 : 2.742.270 cổ phiếu của công ty với mã chứng khoán : QHD chính thức giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)
- Ngày 28 tháng 4 năm 2011, Công ty được chấp thuận yết bổ xung thêm 1.507.631 cổ phiếu đưa tổng số cổ phiếu được giao dịch lên 4.249.901 cổ phiếu
- Năm 2016 công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tỷ lệ 10:3 và đến ngày 7 tháng 11 năm 2016: 1.274.815 cổ phiếu chính thức giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Hà nội, đưa tổng số cổ phiếu được giao dịch lên 5.524.716 cổ phiếu
- Trong quá trình phát triển Công ty đã được tặng thưởng Huân chương lao động hạng nhất, hạng nhì, hạng ba, Huân chương độc lập và nhiều cờ luân lưu, bằng khen của Chính phủ và các Bộ Ngành.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh

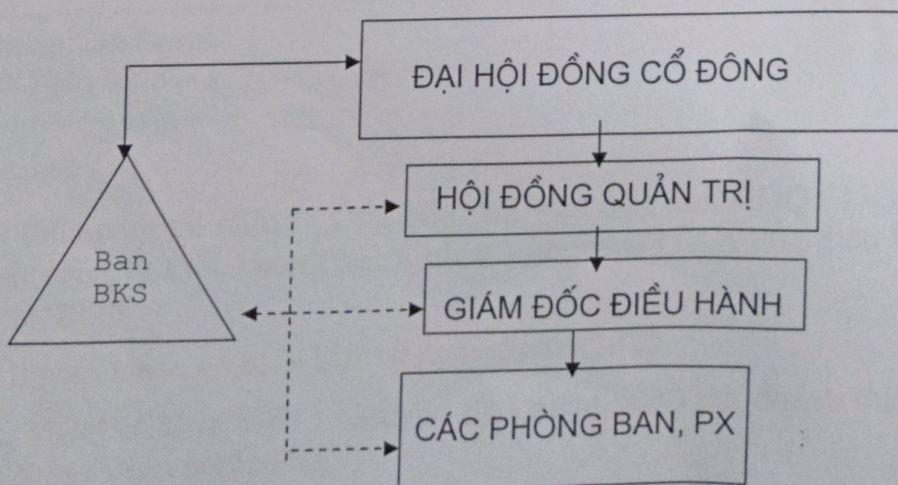
- * Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn (các loại que hàn điện, dây hàn...) Kinh doanh vật tư nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn . Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- * Xây dựng nhà để ở; xây dựng công trình điện; xây dựng công trình cấp thoát nước;Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;Kinh doanh bất động sản,quyên sử dụng đất thuộc chủ sở hữu,chủ sở hữu sử dụng,đất thuê.

- Địa bàn kinh doanh:

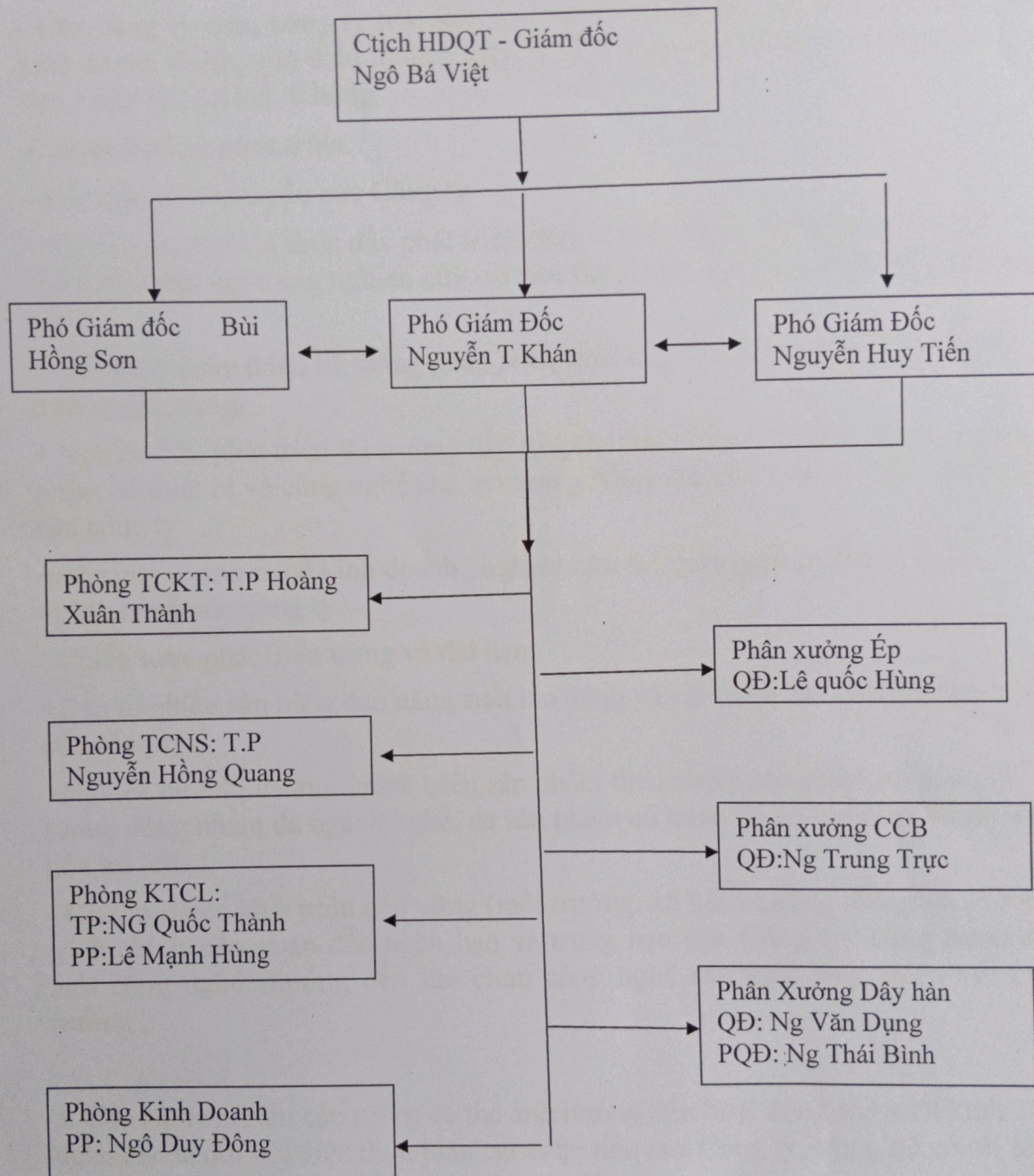
Sản phẩm của công ty được tiêu thụ trên cả nước tuy vậy thị trường chính là miền bắc tập trung chủ yếu ở các tỉnh như : Hải phòng, Quảng ninh,Nam định , Thái Bình ... vv .

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/

- Mô hình quản trị:



- Cơ cấu bộ máy quản lý:



Kết thúc năm tài chính : Ông Ngô Bá Việt chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc điều hành công ty thôi không kiêm nhiệm chức vụ Giám đốc điều hành kết từ ngày 01/01/2020

Bổ nhiệm mới : có hiệu lực từ ngày 01/01/2020

Ông Nguyễn Huy Tiến : Nguyên Phó giám đốc kinh doanh được bổ nhiệm làm Giám đốc điều hành công ty.

Ông Nguyễn Quốc Thành : Nguyên Trưởng phòng kỹ thuật đwọc bỏ nhiệm làm phó giám đốc Kỹ thuật

Ông Ngô Duy Đông : Nguyên Phó phòng kinh doanh đwọc bỏ nhiệm làm Phó giám đốc kinh doanh

Miễn nhiệm: Ông Bùi Hồng Sơn Phó giám đốc kỹ thuật nghỉ hưu thôi không giữ chức phó giám đốc công ty

- **Các công ty con, công ty liên kết:** (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết. Không

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Duy trì ổn định và thúc đẩy phát triển nâng cao thị phần thị trường que hàn thông thường, tập trung nghiên cứu cải tiến công nghệ nhóm que hàn chất lượng cao.

+Tập trung hoàn thiện hệ thống phân phối, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm khối thi trường dân dụng.

+ Nghiên cứu phát triển thị trường dây hàn, các sản phẩm vật liệu hàn và các sản phẩm có thiết bị và công nghệ chế tạo tương đồng với nhóm sản phẩm và thiết bị của công ty.

+Bổ xung ngành nghề kinh doanh , nghiên cứu thị trường để mở rộng thêm ngành hàng cho công ty

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+Đầu tư chiều sâu nâng cao năng suất lao động và cải thiện môi trường làm việc của công ty.

+Nghiên cứu thị trường , phát triển sản phẩm theo nhóm sản phẩm có quan hệ tương đồng nhằm đa ngành nghề, đa sản phẩm có quan hệ hỗ trợ nhau để tối ưu hóa lợi ích.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Từng bước đổi mới công nghệ hướng đến lựa chọn công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường ,.

5. Các rủi ro: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường.

- Nguyên vật liệu đầu vào: Do đặc thù của Công ty là 70% giá trị nguyên vật liệu đầu vào phải nhập khẩu, vì vậy, giá của nguyên vật liệu trên thị trường thế giới vì thế nguồn cung cấp và giá cả phụ thuộc rất nhiều vào chính sách của nước xuất khẩu và chính sách thuế của Nhà Nước có tác động nhiều đến hoạt động SX - KD của Công ty.

013
TY
IÁN
ĐI
DỨC
-T.F

- Tỷ giá: Nguyên liệu nhập từ nước ngoài của Công ty được thanh toán chủ yếu bằng đồng Đôla Mỹ (USD) và đồng Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY) nên lợi nhuận của Công ty chịu ảnh hưởng rất lớn từ tỷ giá của hai đồng tiền này.
- Thanh toán: Những khách hàng chính của Công ty đều hoạt động trong các lĩnh vực sử dụng nguồn vốn Nhà nước (như đóng tàu, xây dựng, giao thông, lắp máy...), tốc độ luân chuyển vốn chậm, vì vậy việc kiểm soát dòng luân chuyển của vốn gặp khó khăn, dẫn đến hiện tượng nợ đọng, nợ lâu, nợ khó đòi.
- Do tính chất hoạt động kinh doanh, Công ty còn có thể chịu tác động bởi những nguyên nhân khác như sự thay đổi chính sách thuế, xuất nhập khẩu; các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế như lạm phát, thay đổi lãi suất v.v... .

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2019, công ty tập trung vào các biện pháp để nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm nguyên vật liệu đặc biệt là nâng cao chất lượng sản phẩm. chính vì thế sản phẩm của công ty thâm nhập sâu vào thị trường đặc biệt là thị trường công nghiệp. sản lượng sản xuất và tiêu thụ tuy chưa đạt được mong muốn như kế hoạch, nhưng đều vượt so với cùng kỳ năm 2018, nhất là hiệu quả SXKD nâng cao

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

stt	Chỉ tiêu	đvt	Thực hiện 2018	So sánh(%)	
				KH 2019	T.Té 2018
1	Chỉ tiêu hiện vật				
1,1	Sản xuất				
	-Que hàn	Tấn	7.168	95,5	107,8
	-Dây hàn	Tấn	3.324	110,8	107,9
1.2	Tiêu thụ				
	-Que hàn	Tấn	6.882	91,7	102,3
	-Dây hàn	Tấn	3.362	112	104,4
2	Chỉ tiêu giá trị				
	-Doanh thu	VNĐ	245.641.010.840	96,7	108
	-Giá vốn	VNĐ	205.429.814.167		101
	-Lợi nhuận sau thuế	VNĐ	12.319.431.105	279,9	1752

2. Tổ chức và nhân sự:

- **Danh sách Ban điều hành:** (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ

phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/)

Stt	Họ và Tên	Số CP năm giữ	Tỷ lệ(%)	Chức vụ
1	Ngô Bá Việt	980.759	17,75%	Giám đốc
2	Bùi Hồng Sơn	9.057	0,16%	Phó giám đốc
3	Nguyễn Thanh Khán	20.278	0,36%	Phó giám đốc
4	Nguyễn Huy Tiến	471.363	8,53%	Phó giám đốc
5	Hoàng Xuân Thành	28.077	0,51%	TP. TC-kế toán

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong ban điều hành

2.11 Giám đốc

Họ và tên : Ngô Bá Việt

Ngày sinh: 24-5-1948

Quê quán : Thanh Hồng-Thanh Hà-Hải Dương

Nơi thường trú : Số 8 B4 Yên Lãng-Thịnh Quang-Hà Nội

Chính trị : Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, Bí thư đảng uỷ

Quá trình công tác:

66 - 74: Bộ đội

74 - 78: Học trường TC Quản lý Kinh tế CNHC

78 - 88: Phó phòng Kế toán mỏ APATIT Lào Cai

88 - 96: Trưởng phòng kế toán, Ban quản lý dự án mỏ Apatit Lao Cai

96 - 98: Chuyên viên chính, Ban Tài chính Kế toán Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam

98 - Nay: Giám đốc Công ty CP Que hàn điện VĐ

2.12 Phó Giám đốc kỹ thuật

Họ và tên : Bùi Hồng Sơn

Ngày sinh : 31-10-1959

Quê quán : Bình Phú- Tây Sơn- Bình Định

Nơi thường trú: Số 24/62/29 Phố Khương Hạ-Khương Đình-Thanh Xuân-Hà Nội

Chính trị : Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, Phó Bí thư đảng uỷ

Quá trình công tác:

84 - 95: Kỹ sư kinh tế Công ty Cơ khí Hà Nội

95 - 02: Phó phòng KH-KD, C.ty Cơ khí Hà Nội

02 - 05: Phó phòng KT-CL Công ty CP Que hàn điện Việt Đức

05-- Nay: Phó Giám đốc C.ty CP Que hàn điện Việt Đức

2.13 Phó giám đốc kinh doanh :

Họ và tên : Nguyễn Thanh Khán

Ngày sinh : 01 — 10 — 1959

Quê quán : Dũng Tiến — Thường Tín Hà Nội

Nghề đào tạo : Kỹ sư kinh tế

Quá trình công tác:

78-82 : Bộ đội

82-83: Chuyển ngành về trường trung cấp Nông nghiệp Thường Tín

83-95: Nhân viên bảo vệ Công ty Que hàn điện Việt Đức
95-97: Nhân viên tiếp thị Công ty Que hàn điện Việt Đức
97-99: Chuyên viên kế hoạch điều độ
99-2004 : Phó phòng kế hoạch vật tư
04-12 : Trưởng phòng kinh doanh
12- nay : Phó giám đốc kinh doanh

2.1.4 Phó Giám đốc kinh doanh

- Họ và tên: Nguyễn Huy Tiến
 - Sinh ngày: 21/10/1977
 - Quê quán: Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội
 - Địa chỉ thường trú: 359, Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội
 - Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam Tôn giáo: Không
 - Trình độ văn hóa: 12/12
 - Chuyên môn: Cử nhân chuyên ngành kế toán trường ĐH Tài chính – Kế toán H.Nội
 - Năm 2014 tham gia ban điều hành và HĐQT Công ty CP Polyme Bách khoa, chuyên về chế tạo vật liệu mới.
 - Quá trình công tác
- | | |
|----------------|--|
| 2000 – 2005 | Kế toán trưởng, phó tổng Giám đốc tại Công ty CP Devyt, Giám đốc tại Công ty TNHH Hải Cảng |
| 2005 - 2006 | Công tác tại Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội |
| 2006 - 2007 | Công tác tại Công ty CP thông tin và định giá Việt Nam |
| 2007- 9/2016 | Công tác tại Công ty CP thẩm định giá Avalue Việt Nam. |
| 10/2016-5/2017 | Phó trưởng phòng KD công ty cp QHD Việt Đức |
| 05/2017 - nay | Phó Giám đốc Kinh doanh Công ty CP Que hàn điện V – Đ |

2.15: Trưởng phòng TCKT

Họ và tên : Hoàng Xuân Thành
Ngày, tháng, năm sinh : 22-4-1965
Quê quán: Phùng Hưng - Khoái Châu - Hưng Yên
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Chỗ ở hiện tại: Khu tập thể CTCP Que hàn điện Việt Đức-Nhị Khê-
Thường Tín-Hà Nội
Điện thoại (cơ quan): 034 3853 363
Trình độ chuyên môn: Đại học-cử nhân kinh tế
Quá trình công tác:
88 - 89: Công nhân gia công thuốc bọc que hàn- Công ty Que hàn điện Việt - Đức
90 - 91: NV cung ứng vật tư C.ty Que hàn điện Việt-Đức
91 - 01 : Kế toán tổng hợp Công ty Que hàn điện V-Đ
02 - 2011: Phó phòng phụ trách phòng Kế toán —Tài chính
11-nay :Trưởng phòng Kế toán —Tài chính

- Những thay đổi trong ban điều hành: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm).

Kết thúc năm tài chính : Ông Ngô Bá Việt chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc điều hành công ty thôi không kiêm nhiệm chức vụ Giám đốc điều hành kết từ ngày 01/01/2020

Bổ nhiệm mới : có hiệu lực từ ngày 01/01/2020

Ông Nguyễn Huy Tiến : Nguyên Phó giám đốc kinh doanh được bổ nhiệm làm Giám đốc điều hành công ty.

Ông Nguyễn Quốc Thành : Nguyên Trưởng phòng kỹ thuật được bổ nhiệm làm phó giám đốc Kỹ thuật

Ông Ngô Duy Đông : Nguyên Phó phòng kinh doanh được bổ nhiệm làm Phó giám đốc kinh doanh

Miễn nhiệm: Ông Bùi Hồng Sơn Phó giám đốc kỹ thuật nghỉ hưu thôi không giữ chức phó giám đốc công ty

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động. Số lượng cán bộ, công nhân viên BQ trong năm 2019 là : 173 người . Người lao động được trả lương , thưởng căn cứ vào kết quả thực hiện công việc được giao, Công ty đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định về quyền lợi của người lao động theo quy định của Bộ luật lao động. Người lao động làm việc tại công ty được tham gia đóng bảo hiểm xã hội và BHYT và các quyền lợi khác theo quy định. Bên cạnh đó CBCNV còn được hưởng quyền lợi từ phúc lợi như: trợ cấp ốm đau, trợ cấp hiếu hỉ tham quan nghỉ mát hàng năm ..vv. các quyền lợi đó đều được quy định cụ thể trong thỏa ước lao động tập thể và công ty nghiêm túc thực hiện.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a) Các khoản đầu tư trong năm

+ Các dự án đã hoàn thành trong năm:

TT	Tên TSCĐ	ĐV tính	Số lượng	Nguyên giá
1	Máy sấy khí ORION	Cái	1	42.000.000
2	Máy hàn chập	Cái	2	168.055.920
3	Lò sấy điện dây hàn lõi thuốc	Cái	1	84.000.000
	Cộng			294.055.920

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết). Không

4. Tình hình tài chính/ Financial situation

a) Tình hình tài chính/ Financial situation

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm/ %
Tổng giá trị tài sản/Total asset	139.654	123.981	88,7
Doanh thu thuần/Net revenue	221.493	239.462	108,1
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.276	15.769	1235
Lợi nhuận khác	-334	-295	

Lợi nhuận trước thuế	941	15.473	1644
Lợi nhuận sau thuế	703	12.319	1752
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	15%	15%	

- Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial benchmarks:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,48	1.68	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,68	0,98	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,41	0,37	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,70	0,59	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân :	4,31	5.19	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,58	1,93	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần:	0,003	0,051	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu :	0,008	0,158	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản :	0,005	0,099	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,0057	0,0658	
.....			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

-Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành của công ty là :
5.524.716 Cp , Tất cả đều là cổ phần chuyển nhượng tự do .

-Công ty không có chứng khoán giao dịch tại Nước Ngoài và không bảo

trợ việc niêm yết và phát hành chứng khoán tại Nước Ngoài.

b) Cơ cấu cổ đông:

Tại thời điểm chốt danh sách gần nhất (31/12/2019) Công ty có cơ cấu cổ đông như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Số lượng cổ đông	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%) (CP nắm giữ)
1	Tổng số	469	5.524.716	100
2	-Cổ đông lớn	3	1.787.122	32,3
	-Cổ đông nhỏ	466	3.737.594	67,7
3	-Cổ đông tổ chức	9	91.563	1,65
	-Cổ đông cá nhân	445	5.433.153	98,35
4	-Cổ đông trong Nước	444	5.450.215	98,66
	-Cổ đông Nước Ngoài	11	74.501	1.34
5	-Cổ đông Nhà Nước	0	0	0
	-Cổ đông Khác	568	5.524.716	100

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là : 55.247.160.000 đ. Trong năm không có thay đổi gì.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch. Không

e) Các chứng khoán khác: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Stt	Tên nguyên vật liệu	Dvt	Thực sử dụng năm 2019
	Lõi thép các loại	Kg	8.230.496
	Fero mangan	Kg	229.834
	Rutil	Kg	499.325
	Iminhit	Kg	498.000
	Cao lanh	Kg	120.430
	Phenspat	Kg	142.040
	Mika	Kg	96.585
	Bột Tal	Kg	92.770
	Đá vôi	Kg	143.000

	Đồng Suphat	Kg	24.280
	Hộp cát tông	Cái	20.93.442
	Túi PE	Kg	19.737
	... khác		

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức : Hàng năm công ty tái sử dụng thuốc bọc để sản xuất sản phẩm ,về khối lượng tiết kiệm được khoảng 2% tổng nguyên liệu (không kể thép) , lợi ích của việc tận dụng là giá thành giảm nhưng quan trọng hơn cả là bằng việc tái sử dụng chất thải rắn, không gây hại cho môi trường . sáng kiến này được nhận giải thưởng sáng tạo khi tham gia dự thi sáng tạo .

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

+ Điện : 3.412.600 KW/năm.

+Than: Công ty chuyển từ sử dụng than sang dùng củi ép để tiết kiệm và giảm tác hại đến môi trường.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Công ty nghiên cứu sử dụng mùn gỗ ép thay thế than vừa tiết kiệm giảm giá thành vừa giảm thiểu tác hại đến môi trường .

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này. Công ty đầu tư và dần chuyển sấy que hàn từ lò đơn sang lò sấy liên hoàn nhằm sử dụng nhiệt dư để tiết kiệm năng lượng

6.3. Tiêu thụ nước:(mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm).

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Công ty sử dụng nước tự khai thác(nhà máy ở Thường Tín) và nước sạch của nhà máy Nước sạch Cẩm Giàng(Nhà máy ở Hải Dương) Tổng mức sử dụng khoảng 70m³ /ngày.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

Tại nhà máy dây hàn Hải Dương khoảng 60% lượng nước sử dụng được đưa qua hệ thống tuần hoàn và tái sử dụng lại.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a. Số lao động sử dụng bình quân năm 2019 là 173 người, thu nhập bình quân 8,91 triệu đồng/người.tháng

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Hàng năm công ty tổ chức kiểm tra môi trường lao động đảm bảo môi trường làm việc, tổ chức bồi dưỡng độc hại bằng sữa ông thọ cho CN CNV làm việc tại các vị trí có yếu tố nóng, bụi, tổ chức khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho CNV làm việc tại các vị trí này. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CB CNV viên 1 lần /năm có lập hồ sơ theo dõi từng người.

- Quý 1 hàng năm tổ chức các lớp đào tạo Sơ cấp cứu, an toàn lao động cho CB CNV. Trang bị bảo hộ lao động cho từng cá nhân tùy từng vị trí làm việc đảm bảo phù hợp. Từ năm 2000 đến nay không có phát sinh trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp.

- Tháng 3 hoặc tháng 4 hàng năm công ty tổ chức hội nghị người lao động, Đại diện BCH công đoàn Công ty đã ký Thỏa thuận về thỏa ước lao động tập thể với lãnh đạo Công ty về các quyền lợi khác của người lao động đúng luật định và rất nhiều điều khoản cao hơn quy định về pháp luật lao động như: Quà các ngày lễ tết có quà mức thấp nhất là 500.00 đồng/người, ăn ca ngày 30.000 đồng /ngày làm việc, được thăm quan nghỉ mát 1 năm một lần, quà sinh nhật, trợ cấp ốm đau, việc hiếu hỉ, quà mừng tuổi và quà chúc thọ cho tứ thân phụ mẫu của CBCNV, dịp tết nguyên đán.

c. Hoạt động đào tạo người lao động

Tháng 1 hàng năm phòng TCNS lập kế hoạch đào tạo trong năm trong đó quy định rõ về thời gian, số lượng học viên kinh phí đào tạo. Các đơn vị căn cứ kế hoạch đào tạo triển khai, ngay trong quý I đào tạo về an toàn lao động nêu như phần trên.

Ngoài ra chuẩn bị danh sách để đào tạo nâng bậc lương cho CB CNV và tháng 10 hàng năm thành lập các lớp học đào tạo nâng bậc. Trong kế hoạch hàng năm đã dự trù các nhu cầu đào tạo cần thiết cho việc SXKD trong năm trong đó có việc đào tạo lại, đào tạo mới đáp ứng nguồn lực cho SXKD trung bình đào tạo khoảng 88 giờ/năm

Năm 2019 được sự nhất trí của lãnh đạo công ty , công đoàn công ty tổ chức giao lưu văn hóa thể thao với các đơn vị bạn ở địa phương và thuộc tập đoàn hóa chất Việt Nam . Trong năm đã tổ chức hội thao và giao lưu văn hóa toàn công ty.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Với mục tiêu phát triển bền vững các hoạt động của công ty luôn đảm bảo hài hòa giữa quyền lợi của công ty với người lao động, giữa công ty với khách hàng, giữa công ty với nhà cung cấp. Quá trình sản xuất kinh doanh tuân thủ đúng quy trình quy phạm đảm bảo cung cấp cho người tiêu dùng sản phẩm đúng tiêu chuẩn công bố. về phế thải có quy định cụ thể để phân loại và xử lý đảm bảo không gây tác hại cho môi trường.

Công ty có quan hệ chặt chẽ với địa phương, tham gia tích cực với cộng đồng địa phương các hoạt động ủng hộ người nghèo, hỗ trợ khuyến học, đặc biệt trong năm công ty đã giao quỹ đất phúc lợi là sân thể thao khu dân cư .

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:

Toàn bộ thiết bị và công nghệ đầu tư mới đều được lựa chọn đảm bảo thân thiện với môi trường .

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc: (Ban Giám đốc báo cáo và

Đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Năm 2019 lợi nhuận trước thuế đạt 15,47 tỷ đồng tăng khoảng 16,5 lần so với lợi nhuận trước thuế của năm 2018, bởi các nguyên nhân sau :

Năm 2019 công ty thúc đẩy các biện pháp để nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm nguyên vật liệu nâng cao chất lượng sản phẩm chiếm lĩnh lại thị trường, đặc biệt do chất lượng sản phẩm được nâng cao sản phẩm đã thâm nhập thị trường, thị phần được nâng lên đáng kể cụ thể sản lượng sản xuất và tiêu thụ năm 2019 tuy không đạt được kết quả như kế hoạch tuy nhiên đều tăng so với năm 2018. Mặt khác năm 2019 giá nguyên liệu chính đặc biệt là thép giảm và neo ở mức thấp nên giá vốn giảm, công ty có điều chỉnh giá bán nhưng do có độ trễ so với biến động giá nguyên liệu nên giá bán giảm chậm hơn giá vốn dẫn đến SXKD thuận lợi và biên lợi nhuận cao hơn so với cùng kỳ 2018. Cuối cùng có thể nói việc Công ty đã khai thác tận dụng cho thuê văn phòng nhân rồi thu được lợi nhuận nên hiệu quả chung được nâng cao.

Kết quả sản xuất kinh doanh (Tại mục II.1)

2. Tình hình tài chính/ Financial Situation

a) Tình hình tài sản:

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	77.880.818.301	85.934.801.535	-8.053.983.234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	16.481.278.897	6.561.816.736	9.919.462.161
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	28.848.881.665	31.520.735.728	-2.671.854.063
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	35.931.993.317	39.635.318.584	-3.703.325.267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	501.352.123	538.810.046	
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn			
6. Phải thu ngắn hạn khác	413.725.166	477.176.489	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.998.188.941)	(9.130.569.391)	-1.132.380.450
IV. Hàng tồn kho	32.293.786.621	46.825.841.026	-14.632.054.405
1. Hàng tồn kho	32.293.786.621	46.825.841.026	-14.632.054.405
V. Tài sản ngắn hạn khác	256.871.118	1.026.408.045	-769.536.927
2. Thuế GTGT được khấu trừ	256.871.118	1.026.408.045	-769.536.927
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	46.100.834.996	53.719.521.544	-7.618.686.548
II. Tài sản cố định	42.459.355.769	49.828.739.117	-7.369.383.348
1. Tài sản cố định hữu hình	42.459.355.769	49.828.739.117	-7.369.383.348
- Nguyên giá	127.044.222.543	126.750.166.623	
- Giá trị hao mòn lũy kế	(84.584.866.774)	(76.921.427.506)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
3. Tài sản cố định vô hình			

- Nguyên giá	267.135.000	267.135.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	(267.135.000)	(267.135.000)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn		250.000.000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		250.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	3.641.479.227	3.640.782.427	
1. Chi phí trả trước dài hạn	3.641.479.227	3.640.782.427	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	123.981.653.297	139.654.323.079	-15.672.669.782

Tài sản năm 2019 so với năm 2018 giảm 15,6 tỷ đồng trong đó tài sản ngắn hạn giảm 8 tỷ tỷ và tài sản dài hạn giảm 7,6 tỷ cụ thể

+ Tài sản ngắn hạn: Cuối năm do chuẩn bị nguồn để trả cổ tức cho các cổ đông mặt khác do thói quen thanh toán của khách hàng nguồn tiền phải thu tập trung thu nhiều vào mấy ngày cuối năm nên lượng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tăng hơn năm trước 9 tỷ đồng. Do thay đổi cách mua sắm và dự trữ nguyên liệu nên hàng tồn kho giảm mạnh so với năm 2018 từ 46,6 tỷ xuống còn 32 tỷ. Tổng hợp lại làm cho tài sản ngắn hạn giảm 8 tỷ đồng

+ Tài sản dài hạn : giảm do trích khấu hao trong kỳ

b) Tình hình nợ phải trả:

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch
C. NỢ PHẢI TRẢ	46.213.893.798	57.481.846.685	-11.267.952.887
I. Nợ ngắn hạn	46.213.893.798	57.481.846.685	-11.267.952.887
1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.545.148.188	36.735.373.844	-20.190.225.656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	95.980.385	49.693.980	46.286.405
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.504.677.017	238.726.943	2.265.950.074
4. Phải trả người lao động	3.602.747.307	3.022.773.917	579.793.390
9. Phải trả ngắn hạn khác	10.269.403.099	1.948.242.188	8.321.160.911
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.103.982.009	15.175.830.030	-2.071.848.021
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	91.955.793	311.205.793	

Năm 2019 công ty chuyển sang mua nguyên liệu chính chủ yếu ở trong nước, thời gian cung cấp nhanh lượng dự trữ tồn kho giảm và lại do nguyên liệu về cuối năm có xu thế giảm nên công ty không dự trữ nhiều mà mua theo thực tế SXKD nên dư nợ phải trả khách hàng giảm mạnh từ 36 tỷ năm 2018 xuống còn 16 tỷ năm 2019. Cũng chính nguyên nhân trên nên dư nợ vay ngắn hạn cũng giảm từ 15 tỷ xuống còn 13 tỷ. Phải trả ngắn hạn khác tăng do công ty trích lợi nhuận tạm ứng cổ tức theo như đã công bố từ nguồn lợi nhuận sang nợ phải trả.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty đã triển khai hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn 9001: 2015 thay cho hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn 9001: 2008 để nâng cao phòng ngừa rủi ro trong hoạt động SXKD, Hệ thống đã hoàn thành và được cấp chứng chỉ, đồng thời áp dụng đồng nhất trong quản lý, SXKD hiện tại của

công ty .

- Mục tiêu của công ty là hài hòa quyền lợi giữa nhà đầu tư, người lao động và khách hàng.

- Về cơ cấu tổ chức: Tinh gọn, hoạt động hiệu quả.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Các năm tiếp theo phấn đấu tăng trưởng từ 7÷10%

- Giữ vững ổn định thu nhập cho người lao động.

- Giữ vững mục tiêu tăng trưởng bền vững tăng trưởng sản xuất đi đôi với bảo vệ môi trường.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần).

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Hàng năm ngoài đóng thuế theo sắc lệnh thuế của nhà nước công ty cũng góp phần tăng ngân sách địa phương nơi công ty có trụ sở hoạt động.

- Giải quyết công ăn việc làm cho một số lao động địa phương mà công ty có nhu cầu.

- Tham gia các hoạt động trên địa bàn theo qui định của pháp luật.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Đầu năm 2019 do dư âm của năm 2017 và 2018 sản xuất kinh doanh của công ty vẫn gặp khó khăn nhưng với sự đoàn kết nhất trí trong HĐQT, lãnh đạo công ty và toàn thể CBCNVC nên càng về cuối năm hoạt động SXKD của công ty càng khởi sắc, tựu trung trong năm 2019 SXKD của công ty được duy trì và phát triển đặc biệt là hiệu quả kinh doanh và thu nhập của người lao động cao hơn nhiều so với năm 2018, ổn định thị trường đặc biệt là bảo toàn được vốn .

Các chính sách của công ty đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Công ty, Cổ đông, người lao động, nhà cung cấp, nhà phân phối, người tiêu dùng...vv.

Công ty có quan hệ mật thiết và hỗ trợ cộng đồng địa phương trong các vấn đề giúp đỡ người nghèo, ủng hộ các vùng khó khăn, quỹ thân ái ...vv.

Công ty đảm bảo xử lý tốt và không thải các chất thải độc hại ra môi trường.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

Hội đồng quản trị gồm 5 thành viên trong đó 4 thành viên đồng thời cũng là những cán bộ chủ chốt của công ty, đã đoàn kết thống nhất trong lãnh đạo điều hành tạo thêm sức mạnh cho công ty. Từng thành viên đều cố gắng học hỏi,

hăng hái nhiệt tình phấn đấu hoàn thành chức trách nhiệm vụ được giao.

Dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị Ban giám đốc công ty đã thực hiện nghiêm túc điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội cổ đông. Chấp hành nghiêm chế độ chính sách của Nhà Nước trong hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả, đảm bảo việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Năm 2019 được nhận định là năm tiếp theo có nhiều khó khăn cho ngành SX vật liệu hàn do các yếu tố sau:

- Dư âm tăng giá nguyên vật liệu và hoạt động SXKD khó khăn của năm 2018.
- Nhu cầu xã hội giảm do nguyên vật liệu tăng giá.
- Cạnh tranh khốc liệt và không bình đẳng do cơ chế chính sách chưa đồng bộ và kịp thời. Cụ thể: Sản phẩm vật liệu hàn nhập khẩu thuế suất bằng 0%, trong khi nhập nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn thì vẫn chịu thuế.

Để vượt qua khó khăn này không có con đường nào khác là HĐQT chỉ đạo ban điều hành:

- Tìm mọi giải pháp tăng năng suất lao động, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.
- Triển khai nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm và nghiên cứu các sản phẩm khác cao cấp hơn.
- Quan tâm nhiều đến xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường, nhất là các vùng miền mà sản phẩm của công ty chưa thâm nhập sâu.
- Kiến nghị nhà nước sửa đổi thuế nhập khẩu nguyên vật liệu cho phù hợp.

V. Quản trị công ty: (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này.

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác.

stt	Họ và tên	Cổ phiếu của công ty		Chứng khoán Khác		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Ngô Bá Việt	980.759	17,75			CTHĐQT
2	Bùi Hồng Sơn	9.057	0,16			Thành viên
3	Nguyễn Huy Tiên	471.363	8,53			Thành viên
4	Nguyễn Quốc Thành	3.222	0,05			Thành viên

5	Ngô Duy Đông	270.925	4,90		Thành viên
6	Nguyễn Hữu Mãi	276.207	4.99		Thành viên

Ông Bùi Hồng Sơn xin rút do chuẩn bị nghỉ hưu, HĐQT Bầu bổ xung Ông Nguyễn Hữu Mãi và đvọc Đại Hội cổ đông thông qua ngày 4 tháng 5 năm 2019.

-Các Thành viên HĐQT không năm giữ chức vụ thành viên HĐQT tại công ty ty khác. Công ty không phát hành cũng như bảo lãnh phát hành chứng khoán khác.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban. Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp

1- Thông tin về thành viên HĐQT

Stt	Thành viên HĐQT	Ngày bắt đầu /Không còn là Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Ngô Bá Việt		Chủ tịch HĐQT	10	100 %	
2	Ông Bùi Hồng Sơn		Ủy viên	4/4	100 %	
3	Ông Nguyễn Quốc Thành		nt	10	100 %	
4	Ông Nguyễn Huy Tiến		nt	10	100%	
5	Ông Ngô Duy Đông		nt	10	100%	
6	Ông Nguyễn Hữu Mãi		nt	4/6	67%	

Ngày 22/4/2019 ông Nguyễn Hữu Mãi làm thành viên HĐQT thay ông Bùi Hồng Sơn xin từ nhiệm.

2- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban giám đốc:

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty, ông Bùi Hồng Sơn, ông Nguyễn Huy Tiến là phó giám đốc công ty nên các hoạt động đều thống nhất.

3- Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT: Không

4- Các nghị quyết, quyết định của HĐQT:

Stt	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Số 98/NQ-HĐQT	22/4/2019	- Về việc kiện toàn tổ chức Hội đồng Quản trị công ty

2	Số 303/NQ-HĐQT	9/12/2019	- Về việc tạm ứng cổ tức năm 2019
3	Số 311/NQ-HĐQT	17/12/2019	- Về việc bổ nhiệm Giám đốc, phó giám đốc kinh doanh, phó giám đốc Kỹ thuật từ ngày 01/01/2020
4	Số 320/NQ-HĐQT	30/12/2019	- Về việc bổ nhiệm Kế toán trưởng công ty

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập; Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp. Không

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/: Không.

2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát), tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành.

stt	Họ và tên	Cổ phiếu của công ty		Chứng khoán Khác		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Lê Mạnh Hùng	807	0,0014			Trưởng ban
2	Đặng Quốc Dũng	335.000	6,06			Thành viên
3	Thái Thị Hồng Loan	1.294	0,0023			Thành viên

Công ty không phát hành cũng như bảo lãnh phát hành chứng khoán khác.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỉ lệ tham dự họp
1	Lê Mạnh Hùng	Trưởng BKS	03	100%
2	Đặng Quốc Dũng	Thành viên BKS	03	100%
3	Thái Thị Hồng Loan	Thành viên BKS	03	100%

*. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban giám đốc điều hành và cổ đông:

- HĐQT đã họp 10 lần trong năm 2019. Các biên bản cuộc họp, các nghị quyết đều có đầy đủ các chữ ký theo qui định.

- Ban Giám đốc điều hành Công ty đã thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ của mình.

- Các cuộc họp HĐQT đều có biên bản được lưu tại trụ sở theo quy định.

- Chưa phát hiện cổ đông nào vi phạm nghĩa vụ cổ đông được qui định trong Điều 12 của điều lệ.

3. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, ban giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

Ban kiểm soát Công ty đã thường xuyên trao đổi với Ban quản lý điều hành Công ty để trao đổi những vấn đề thuộc nhiệm vụ Ban kiểm soát.

Ban kiểm soát đã được Ban quản lý điều hành tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình hoạt động.

Đánh giá chung, Ban kiểm soát đã nhận được sự hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi từ phía Ban quản lý điều hành và Hội đồng quản trị Công ty khi thực hiện nhiệm vụ của mình.

4. Hoạt động khác của BKS (nếu có): Đã soát xét thấy Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 4 ngày 02/01/2020 sau khi có Nghị quyết số 317/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị, ký ngày 17/12/2019 về việc Bầu một số chức danh lãnh đạo công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ.

stt	Họ và tên	Chức danh	Triệu đồng		
			Thu nhập		
			Lương	Phụ cấp	Cộng
1	Ngô Bá Việt	CTHĐQT- GĐCT	382	18	400
2	Ng Thanh Khán	UVHĐQT- PGĐ	331		331
3	Bùi Hồng Sơn	UVHĐQT- PGĐ	297	5	302
4	Ng Quốc Thành	UVHĐQT- TP K Thuật	219	14	233
5	Nguyễn Huy Tiến	UVHĐQT- PGĐ	305	14	319
6	Lê Mạnh Hùng	TB K soát	180	11	191
7	Đặng Quốc Dũng	UV BKS		7	7
8	Thái T Hồng Loan	UV BKS	103	7	110
9	Hoàng Xuân Thành	TP TCKT	220		220
10	Ngô Duy Đông	UVHĐQT	204.	14	218
11	Nguyễn Hữu Mai	UV HĐQT		10	10

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc

113
TY
IÁN
N Đ
ĐÚ
N-T

(Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên. *Không*

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên *Không*

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức được lập ngày 20 tháng 01 năm 2020, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét

kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/ (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán.

2.1 Bảng cân đối kế toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.880.818.301	85,934,801,535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	16.481.278.897	6,561,816,736
1. Tiền	111		16.481.278.897	6,561,816,736
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.848.881.665	31,520,735,728
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35.931.993.317	39,635,318,584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		501.352.123	538,810,046
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		413.725.166	477,176,489
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-7.998.188.941	-9,130,569,391
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		32.293.786.621	46,825,841,026

1. Hàng tồn kho	141	5	32.293.786.621	46.825.841.026
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		256.871.118	1.026.408.045
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		256.871.118	1.026.408.045
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.100.834.996	53.719.521.544
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	6	42.459.355.769	49.828.739.117
1. Tài sản cố định hữu hình	221		42.459.355.769	49.828.739.117
- Nguyên giá	222		127.044.222.543	126.750.166.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-84.584.866.774	-76.921.427.506
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7		
- Nguyên giá	228		267.135.000	267.135.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-267.135.000	(267.135.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			250.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			250.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.641.479.227	3.640.782.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.641.479.227	3.640.782.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		123.981.653.297	139.654.323.079
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.213.893.798	57.481.846.685
I. Nợ ngắn hạn	310		46.213.893.798	57.481.846.685

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16.545.148.188	36,735,373,844
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		95.980.385	49,693,980
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	2.504.677.017	238,726,943
4. Phải trả người lao động	314		3.602.747.307	3,022,773,917
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	10.269.403.099	1,948,242,188
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	13.103.982.009	15,175,830,020
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		91.955.793	311,205,793
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.767.759.499	82,172,476,394
I. Vốn chủ sở hữu	410		77.767.759.499	82,172,476,394
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55,247,160,000	55,247,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55,247,160,000	55,247,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		683,890,000	683,890,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,524,716,000	5,524,716,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.311.993.499	20,716,710,394
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.279.636.394	20,013,441,497
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.032.357.105	703,268,897
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		123.981.653.297	139,654,323,079

2.2 Báo cáo kết quả kinh doanh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	245.641.010.840	227,111,026,950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.178.543.928	5,617,650,583
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		239.462.466.912	221,493,376,367

vụ (10 = 01 - 02)				
4. Giá vốn hàng bán	11	16	205.429.814.167	203,306,023,733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		34.032.652.745	18,187,352,634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	4.335.246	115,898,836
7. Chi phí tài chính	22	18	900.081.912	931,608,339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		900.081.912	931,608,339
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25		7.637.930.340	8,245,520,009
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.729.766.518	7,849,465,153
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		15.769.209.221	1,276,657,969
12. Thu nhập khác	31		1.116.561	181,819
13. Chi phí khác	32		296.829.522	335,128,167
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-295.712.961	-334,946,348
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		15.473.496.260	941,711,621
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	3.154.065.155	238,442,724
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		12.319.431.105	703,268,897
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	20	2.230	127
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			-

2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		267.234.905.958	230,409,987,032
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-216.090.105.407	-200,941,625,534
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-19.892.694.705	-18,535,282,909
4. Tiền lãi vay đã trả	4		-900.081.912	-931,608,339
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-1.487.363.525	-121,844,737
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-8.327.129.413	-7,208,932,291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.537.530.996	2,670,693,222
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-294.055.920	-482,400,000

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			33,478,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2,556,615,450
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.335.246	115,898,836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-289.720.674	2,223,592,286
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33		39.171.475.692	42,837,821,604
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-41.243.323.703	-38,425,341,343
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-8256.500.150	-13,845,426,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-10.328.348.161	-9,432,946,139
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.919.462.161	-4,538,660,631
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.561.816.736	11,100,477,367
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16.481.278.897	6,561,816,736

33
Y
N
I
E
N
C
P
H

2.4 Thuyết minh báo cáo tài chính.(đăng tải tại VIWELCO.COM.VN đồng thời công bố thông tin trên trang WEB của UBCKNN và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Tiên

